



Hanna Instruments S.R.L.

PERSUNFAT/N – Thuốc thử Kali Persunfat

Bản sửa đổi số 1 US

Ngày lập: 29/9/2016

Ngày in: 03/11/2016

Trang số: 1/13

Phiếu Dữ liệu An toàn Hóa chất dựa theo USA Federal Hazcom (Tiêu chuẩn Thông tin về Nguy hại của Liên bang Hoa Kỳ) năm 2012 và Canadian Regulation (Quy định về Sản phẩm có Kiểm soát của Canada) SOR/88-66

PHẦN 1. Nhận biết hóa chất/hỗn hợp và thông tin về công ty/nhà máy.

1.1. Nhận biết hóa chất

Mã nhận biết	PERSUNFAT/N
Tên sản phẩm	Thuốc thử Kali Persunfat
Tên hóa học và tên gọi khác	KALI PERSUNFAT

1.2. Các trường hợp được dùng chất hoặc hỗn hợp này và các trường hợp chống chỉ định

Mục đích sử dụng	Xác định Hàm lượng Ni-tơ Tổng trong các Mẫu nước
------------------	--

1.3. Thông tin chi tiết về nhà cung cấp phiếu an toàn hóa chất

Tên nhà cung cấp	Hanna Instruments S.R.L.		
Địa chỉ	Str. Hanna Nr 1		
Quận/huyện và Quốc gia	457260 loc. Nusfalau	(Salaj)	Rumani
	ĐT	(+40) 260607700	
	Fax	(+40) 260607700	

Địa chỉ e-mail của người có thẩm quyền chịu trách nhiệm đối với Phiếu Dữ liệu An toàn Hóa chất

sds@hannainst.com

Phân phối sản phẩm bởi:

Hanna Instruments, Inc – 584 Park East, Woonsochet, Rhode Island, USA 02895 – Thông tin Liên hệ Bộ phận Dịch vụ Kỹ thuật: +1-800-426-6287

1.4. Số điện thoại khẩn cấp

Trong trường hợp khẩn cấp, vui lòng liên hệ

Số điện thoại khẩn cấp tại Hoa Kỳ: +1-800-424-9300 – CHEMTREC 24h/365 ngày – Số điện thoại khẩn cấp ngoài Hoa Kỳ: + 1-703-527-3887 – CHEMTREC 24h/365 ngày

PHẦN 2. Nhận biết nguy hại

2.1. Phân loại hóa chất hoặc hỗn hợp

Sản phẩm được phân vào nhóm nguy hại theo các quy định đưa ra trong Tiêu chuẩn Thông tin của OSHA về Nguy hại (HCS) (29 CFR 1910.1200). Do đó, sản phẩm cần phải có phiếu dữ liệu an toàn hóa chất.

Toàn bộ thông tin bổ sung liên quan đến những rủi ro về sức khỏe và/hoặc môi trường đều phải được ghi chi tiết trong phần 11 và 12 của tài liệu này.

Phân loại và Thông báo Nguy hại

Chất rắn gây ô-xy hóa, loại 3	Có thể gây cháy dữ dội; chất ô-xy hóa
Độc cấp tính, loại 4	Nguy hại nếu nuốt phải
Kích ứng mắt, loại 2	Gây kích ứng mắt nghiêm trọng
Kích ứng da, loại 2	Gây kích ứng da
Độc với cơ quan đích cụ thể - phơi nhiễm một lần, loại 3	Có thể gây kích ứng đường hô hấp
Mẫn cảm với hệ hô hấp, loại 1	Có thể gây ra các triệu chứng dị ứng hoặc hen suyễn, hay khó thở nếu hít phải
Mẫn cảm với da, loại 1	Có thể gây phản ứng dị ứng da

Biểu đồ nguy hại:



Tự hiệu:

Nguy hiểm

Thông báo nguy hại:

H272	Có thể gây cháy dữ dội; chất ô-xy hóa
H302	Nguy hại nếu nuốt phải
H319	Gây kích ứng mắt nghiêm trọng
H315	Gây kích ứng da
H335	Có thể gây kích ứng hệ hô hấp
H334	Có thể gây ra các triệu chứng dị ứng hoặc hen suyễn hay khó thở nếu hít phải
H317	Có thể gây phản ứng dị ứng da

Thông báo phòng ngừa:

Phòng tránh:

P210	Tránh xa nguồn nhiệt
P220	Giữ và bảo quản tránh xa quần áo và các vật liệu dễ bắt cháy
P261	Tránh hít phải bụi, khói, khí, sương, hơi, bụi nước
P280	Đeo găng tay bảo hộ, mặc quần áo bảo hộ, bảo hộ mắt và bảo hộ mặt

Phản ứng

P302+P352	NẾU TIẾP XÚC LÊN DA: Rửa sạch bằng nhiều nước và xà phòng
P304+P340	NẾU HÍT PHẢI: Đưa nạn nhân đến nơi thoáng khí và giữ ở tư thế dễ thở
P305+P351+P338	NẾU TIẾP XÚC VÀO MẮT: Rửa kỹ bằng nước trong vài phút. Tháo kính áp tròng nếu có và dễ thực hiện. Tiếp tục rửa.
P312	Gọi đến TRUNG TÂM CHỐNG ĐỘC hoặc bác sĩ nếu cảm thấy không khỏe
P333+P313	Nếu xuất hiện kích ứng da hoặc phát ban: Tìm kiếm tư vấn bác sĩ / chăm sóc y tế
P337+P313	Nếu kích ứng mắt kéo dài: Tìm kiếm tư vấn bác sĩ / chăm sóc y tế
P342+P311	Nếu gặp các triệu chứng về hô hấp: Gọi tới TRUNG TÂM CHỐNG ĐỘC hoặc bác sĩ.
P370+P378	Trường hợp xảy ra hỏa hoạn: sử dụng bột chữa cháy

Bảo quản:

P404	Bảo quản trong thùng chứa được đậy kín
-------------	--

Tiêu hủy:

--

2.2. Nguy hại khác

Không có thông tin

PHẦN 3. Thành phần/thông tin về các hợp phần**3.1. Hóa chất**

Thành phần:

Nhận diện

x = Nồng độ % Phân loại:

KALI PERSUNFAT

CAS. 7727-21-1

100

Chất rắn gây ô-xy hóa, loại 3 H272, Độc cấp tính, loại 4 H302, Kích ứng mắt, loại 2 H319, Kích ứng da, loại 2 H315, Độc với cơ quan đích cụ thể - phổi

EC. 231-781-8

INDEX. 016-061-00-1



Hanna Instruments S.R.L.

Bản sửa đổi số 1 US
Ngày lập: 29/9/2016
Ngày in: 03/11/2016
Trang số: 3/13

PERSUNFAT/N – Thuốc thử Kali Persunfat

nhiễm một lần, loại 3 H335, Mẫn cảm với hệ hô hấp, loại 1 H334, Mẫn cảm với da, loại 1 H317

* Có thay đổi giữa các lô hàng.

Nội dung diễn đạt đầy đủ các mã nguy hại (H) được đưa ra tại phần 16 của tài liệu này.

3.2. Hỗn hợp

Không có thông tin liên quan

PHẦN 4. Các biện pháp sơ cứu

4.1. Mô tả các biện pháp sơ cứu

MẮT: Tháo kính áp tròng nếu có đeo. Rửa ngay lập tức bằng nhiều nước trong ít nhất 15 phút, nâng mí mắt mở hoàn toàn. Nếu kích ứng kéo dài, tìm kiếm tư vấn bác sĩ.

DA: Cởi bỏ quần áo nhiễm hóa chất. Ngay lập tức rửa sạch vùng da phơi nhiễm bằng vòi hoa sen. Nhận tư vấn bác sĩ/chăm sóc y tế ngay lập tức. Giặt sạch quần áo nhiễm hóa chất trước khi sử dụng lại.

HÍT PHẢI: Đưa nạn nhân đến nơi thoáng khí. Nếu nạn nhân ngừng thở, chỉ định thực hiện hô hấp nhân tạo. Nhận tư vấn bác sĩ/chăm sóc y tế ngay lập tức.

NUỐT PHẢI: Nhận tư vấn bác sĩ/chăm sóc y tế ngay lập tức. Không ép nôn. Không được thực hiện bất kỳ thao tác nào nếu không có sự cho phép rõ ràng của bác sĩ.

4.2. Các triệu chứng và ảnh hưởng quan trọng nhất, biểu hiện cấp tính và trì hoãn.

Đối với các triệu chứng và ảnh hưởng do các thành phần của hóa chất gây ra, xem chương 11.

KALI PERSUNFAT

Kích ứng, Phản ứng dị ứng, Ho, Thở gấp.

4.3. Những dấu hiệu cần sự chăm sóc y tế tức thời và điều trị đặc biệt

Không có thông tin

PHẦN 5. Các biện pháp chữa cháy

5.1. Phương tiện chữa cháy

THIẾT BỊ CHỮA CHÁY PHÙ HỢP

Các chất chữa cháy: các-bon đi-ô-xít và bột hóa học. Đối với sản phẩm bị thất thoát hoặc rò rỉ chưa bắt cháy, có thể tiến hành phun nước để khuếch tán hơi để bắt cháy và bảo vệ nhân viên đang cố gắng ngăn chặn điểm rò rỉ.

THIẾT BỊ CHỮA CHÁY KHÔNG PHÙ HỢP

Không sử dụng vòi phun nước.

Nước không hiệu quả để dập tắt đám cháy nhưng có thể sử dụng để làm mát những thùng chứa tiếp xúc với lửa nhằm tránh gây nổ.

5.2. Các nguy hại đặc biệt phát sinh từ hóa chất hoặc hỗn hợp

CÁC NGUY HẠI BỒI VỤ NỔ TRONG ĐÁM CHÁY.

Nếu một lượng lớn sản phẩm bắt cháy, điều này có thể khiến tình hình rất tồi tệ. Tránh hít phải sản phẩm từ đám cháy.

5.3. Lời khuyên dành cho lính cứu hỏa

THÔNG TIN CHUNG

Trường hợp xảy ra cháy, sử dụng các vòi phun nước để làm mát thùng chứa nhằm tránh rủi ro nổ (phân hủy sản phẩm và áp suất dư) và sự hình thành hóa chất tiềm ẩn nguy hại đối với sức khỏe. Luôn mặc và đeo thiết bị bảo hộ chống cháy. Di dời toàn bộ thùng chứa hóa chất ra khỏi đám cháy nếu thực hiện an toàn.

THIẾT BỊ BẢO HỘ ĐẶC BIỆT DÀNH CHO LÍNH CỨU HỎA

Quần áo chữa cháy thông thường tức bộ dụng cụ chữa cháy (BS EN 469), găng tay bảo hộ (BS EN 659) và giày bảo hộ (HO specification A29 and A30) kèm theo bộ thiết bị thở độc lập mạch hở áp suất dương được bơm khí nén (BS EN 137)

PHẦN 6. Các biện pháp đối phó với sự cố phát thải**6.1. Biện pháp phòng ngừa cá nhân, thiết bị bảo hộ và quy trình khẩn cấp**

Nếu không có bất kỳ chống chỉ định nào khác, phun bột và bụi nước để ngăn hình thành bụi.

Mặc và đeo thiết bị bảo hộ thích hợp (bao gồm thiết bị bảo hộ cá nhân được tham khảo tại Phần 8 của phiếu dữ liệu an toàn hóa chất này) để tránh hóa chất tiếp xúc da, mắt và quần áo cá nhân. Các chỉ dẫn này áp dụng cho cả nhân viên xử lý hóa chất và nhân viên liên quan đến các quy trình khẩn cấp.

6.2. Biện pháp phòng ngừa về môi trường

Không được để sản phẩm đi vào hệ thống cống thoát nước hay tiếp xúc với nguồn nước mặt hoặc nước ngầm.

6.3. Các phương pháp và vật liệu để chứa đựng và làm sạch

Thu gom hóa chất rò rỉ và đặt vào trong các thùng chứa để phục hồi hoặc thải bỏ. Nếu sản phẩm dễ bắt cháy, sử dụng thiết bị chống nổ. Nếu không có bất kỳ chống chỉ định nào khác, sử dụng vòi phun nước để loại bỏ phần cặn thừa của sản phẩm.

Đảm bảo rằng nơi rò rỉ phải thoáng khí. Đánh giá khả năng tương thích của thùng chứa hóa chất được sử dụng theo nội dung của phần 10. Vật liệu nhiễm bẩn phải được thải bỏ theo các quy định được đưa ra trong phần 13.

6.4. Tham khảo các phần khác.

Toàn bộ thông tin về bảo hộ cá nhân và thải bỏ đều được đưa ra trong phần 8 và 13.

PHẦN 7. Xử lý và bảo quản**7.1. Biện pháp phòng ngừa để xử lý an toàn**

Đảm bảo có một hệ thống nối đất đầy đủ dành cho thiết bị và nhân sự. Tránh để hóa chất tiếp xúc lên mắt và da. Không hít phải bụi, hơi hay sương hóa chất. Không ăn, uống hay hút thuốc khi thao tác với hóa chất. Rửa sạch tay sau khi sử dụng. Tránh sản phẩm rò rỉ vào môi trường.

7.2. Các điều kiện để bảo quản an toàn, bao gồm bất kỳ điều kiện không tương thích nào

Chỉ bảo quản trong thùng chứa ban đầu. Bảo quản ở nơi thoáng gió và khô ráo, tránh xa nguồn lửa. Đóng kín các thùng chứa. Để sản phẩm trong các thùng chứa được gắn nhãn rõ ràng. Tránh nhiệt độ quá cao. Tránh va chạm mạnh. Để thùng chứa tránh xa bất kỳ vật liệu không tương thích nào, xem phần 10 để biết thêm chi tiết.

7.3. Sử dụng cụ thể

Không có thông tin.

PHẦN 8. Hạn chế tiếp xúc/bảo vệ cá nhân**8.1. Thông số kiểm soát**

Các quy định tham khảo:

TLV-ACGIH

Cơ quan Vệ sinh Công nghiệp của chính phủ Mỹ (ACGIH) 2016

KALI PERSUNFAT

Giá trị Giới hạn Ngưỡng					
Loại	Quốc gia	TWA/8h		STEL/15 phút	
		mg/m ³	ppm	mg/m ³	ppm
TLV-ACGIH	-	0.1			

Chú thích:

(C) = CAO NHẤT ; INHAL = Tỷ lệ phần có thể hít ; RESP = Tỷ lệ phần có thể hô hấp ; THORA = Tỷ lệ phần có thể đi vào lồng ngực

8.2. Kiểm soát tiếp xúc

Vì thiết bị kỹ thuật đầy đủ luôn được ưu tiên sử dụng hơn thiết bị bảo hộ cá nhân, hãy đảm bảo rằng nơi làm việc được thông gió tốt thông qua hệ thống thông gió cục bộ hiệu quả. Thiết bị bảo hộ cá nhân phải tuân theo các quy định hiện hành.

BẢO VỆ TAY

Trường hợp phải tiếp xúc kéo dài với sản phẩm, bảo vệ tay bằng găng tay chống thấm (OSHA 29 CFR 1910.138). Vật liệu găng tay phải được chọn phù hợp với quy trình sử dụng và sản phẩm có thể hình thành. Găng tay bằng cao su latex có thể gây các phản ứng kích ứng.

BẢO VỆ DA

Mặc bộ áo liền quần ống dài chuyên dụng loại I và đi giày bảo hộ (xem Chỉ thị 89/686/EEC và tiêu chuẩn EN ISO 20344). Tắm rửa sạch sẽ toàn thân bằng xà phòng và nước sau khi cởi bỏ quần áo bảo hộ.

BẢO VỆ MẮT

Đeo kính bảo hộ kín khí (OSHA 29 CFR 1910.133).

BẢO VỆ ĐƯỜNG HÔ HẤP


Đeo mặt nạ có bộ lọc đã được NIOSH chứng nhận (NIOSH 42 CFR 84, OSHA 29 CFR 1910.134) hoặc thiết bị tương đương, loại và nhu cầu về hiệu quả của thiết bị phải được xác định theo kết quả đánh giá rủi ro.

KIỂM SOÁT TIẾP XÚC VỚI MÔI TRƯỜNG

Khí thải được tạo ra từ các quy trình sản xuất, bao gồm các chất được tạo ra bởi thiết bị thông gió, phải được kiểm tra để đảm bảo tuân thủ các tiêu chuẩn môi trường.

PHẦN 9. Đặc tính lý hóa**9.1. Thông tin về các đặc tính lý hóa cơ bản**

Ngoại quan	bột kết tinh
Màu sắc	trắng
Mùi	không mùi
Ngưỡng mùi	Không có thông tin
pH.	4.2 – 4.5 pH, 10 g/L
Điểm nóng chảy/ điểm đóng băng	Không có thông tin
Điểm sôi ban đầu	Không áp dụng
Dãi sôi	Không có thông tin
Điểm chớp cháy	Không áp dụng
Tốc độ bay hơi	Không có thông tin
Khả năng bắt cháy (rắn, khí)	Không có thông tin
Giới hạn cháy dưới	Không có thông tin
Giới hạn cháy trên	Không có thông tin
Giới hạn nổ dưới	Không có thông tin
Giới hạn nổ trên	Không có thông tin
Áp suất hơi	Không có thông tin
Mật độ hơi	Không có thông tin
Mật độ tương đối	2.480
Khả năng hòa tan	Hòa tan được trong nước
Hệ số phân tán: n-octanol/nước	Không có thông tin
Nhiệt độ tự bắt cháy	Không có thông tin
Nhiệt độ phân hủy	Không có thông tin

	Hanna Instruments S.R.L.	Bản sửa đổi số 1 US Ngày lập: 29/9/2016 Ngày in: 03/11/2016 Trang số: 6/13
	PERSUNFAT/N – Thuốc thử Kali Persunfat	

Độ nhớt	Không có thông tin
Đặc tính nổ	Không có thông tin
Đặc tính ô-xy hóa	Không có thông tin
9.2. Thông tin khác	
Trọng lượng phân tử	270,000
Tổng các chất rắn (250 ⁰ C/ 482 ⁰ F)	100.00%

PHẦN 10. Tính ổn định và khả năng phản ứng

10.1. Khả năng phản ứng

Không có rủi ro phản ứng cụ thể với các chất khác trong điều kiện sử dụng thông thường.

10.2. Tính ổn định hóa học

Sản phẩm ổn định trong điều kiện sử dụng và bảo quản thông thường.

10.3. Khả năng xảy ra các phản ứng nguy hại

Bột hóa học này có thể gây nổ khi được trộn lẫn với không khí.

KALI PERSUNFAT

Rủi ro bốc cháy hay hình thành khí hoặc hơi bất cháy với: Có thể phản ứng mãnh liệt với: Kim loại, Kim loại nặng, Hợp chất bạc, Chất khử, Chất dễ cháy, ba-zơ, kiềm mạnh, hydrua, a-xit, nước.

10.4. Các điều kiện cần tránh

Tránh tích tụ bụi trong môi trường.

10.5. Vật liệu không tương thích

Không có thông tin

10.6. Sản phẩm phân hủy nguy hại

Không có thông tin

PHẦN 11. Thông tin về độc tính

Trường hợp sản phẩm không có dữ liệu thực nghiệm, đánh giá các nguy hại đối với sức khỏe theo các đặc tính của các thành phần sản phẩm bằng các tiêu chí được ghi chi tiết trong quy định phân loại hiện hành.

Do đó, việc tính toán nồng độ từng chất nguy hại được chỉ rõ trong phần 3 là cần thiết, nhằm đánh giá ảnh hưởng độc tính do phơi nhiễm với sản phẩm.

11.1. Thông tin về các ảnh hưởng độc tính

KALI PERSUNFAT

Độc cấp tính đối với miệng, hấp thụ, Triệu chứng: Kích ứng màng nhầy trong miệng, họng, đường thực quản và đường tiêu hóa – Độc cấp tính đối với đường hô hấp, Triệu chứng: kích ứng niêm mạc, Ho, Thở gấp, phù phổi, Tổn thương có thể xảy ra: Tổn thương đường hô hấp – Kích ứng da, Gây kích ứng da – Kích ứng mắt, Gây kích ứng mắt nghiêm trọng – Mẫn cảm, người nhạy cảm, Kết quả: dương tính, Có thể gây ra các triệu chứng dị ứng hoặc hen suyễn hay khó thở nếu hít phải. Có thể gây ra phản ứng dị ứng da. – Độc với cơ quan đích cụ thể, phơi nhiễm một lần, Cơ quan đích: Hệ hô hấp, Có thể gây kích ứng hệ hô hấp.

ĐỘC CẤP TÍNH

LC50 (Hít phải - hơi) của hỗn hợp: Không được phân loại (không có thành phần nguy hại đáng kể)

LC50 (Hít phải – bụi nước / bột) của hỗn hợp: Không được phân loại (không có thành phần nguy hại đáng kể)

LD50 (Miệng) của hỗn hợp: 742.000 mg/kg
LD50 (Da) của hỗn hợp: Không được phân loại (không có thành phần nguy hại đáng kể)

KALI PERSUNFAT

LD50 (Miệng) 742 mg/kg Chuột cống
LD50 (Da) > 2000 mg/kg Chuột cống
LC50 (Hít phải) > 5.1 mg/l/4h Chuột cống

ĂN MÒN / KÍCH ỨNG DA

Gây kích ứng da

TỒN THƯƠNG / KÍCH ỨNG MẮT NGHIÊM TRỌNG

Gây kích ứng mắt nghiêm trọng

MẮN CẢM VỚI HỆ HÔ HẤP HOẶC DA

Mẫn cảm với da.

ĐÓT BIÊN TẾ BÀO MÀM

Không thỏa mãn các tiêu chí phân loại vào nhóm nguy hại này.

TÁC NHÂN GÂY UNG THƯ

Không thỏa mãn các tiêu chí phân loại vào nhóm nguy hại này.

ĐỘC VỚI HỆ SINH SẢN

Không thỏa mãn các tiêu chí phân loại vào nhóm nguy hại này.

ĐỘC VỚI CƠ QUAN ĐÍCH CU THỂ (STOT) – PHỐI NHIỄM MỘT LẦN

Có thể gây kích ứng hệ hô hấp.

ĐỘC VỚI CƠ QUAN ĐÍCH CU THỂ (STOT) – PHỐI NHIỄM NHIỀU LẦN

Không thỏa mãn các tiêu chí phân loại vào nhóm nguy hại này.

NGUY HẠI NẾU HÍT PHẢI

Không thỏa mãn các tiêu chí phân loại vào nhóm nguy hại này.

PHẦN 12. Thông tin về sinh thái

Sử dụng sản phẩm này theo các thực hành làm việc tốt. Tránh xả thải bừa bãi. Thông báo cho các cơ quan có thẩm quyền nếu sản phẩm đi vào đường nước hoặc gây độc với đất hoặc thảm thực vật.

12.1. Độc tính**KALI PERSUNFAT**

LC50 – Đối với Cá 45.4 mg/l/96h Cá hồi vân
EC50 – Đối với Loài giáp xác 40.38 mg/l/48h Daphnia
Nồng độ không quan sát thấy ảnh hưởng (NOEC) mãn tính đối với Cá 100 mg/l Cá hồi vân
Nồng độ không quan sát thấy ảnh hưởng (NOEC) mãn tính đối với Loài giáp xác 67.6 mg/l Daphnia magna

12.2. Độ bền và khả năng phân hủy

KALI PERSUNFAT

Khả năng hòa tan trong nước > 10000 mg/l

12.3. Khả năng tích lũy sinh học

Không có thông tin

12.4. Khả năng di chuyển trong đất

Không có thông tin

12.5. Kết quả đánh giá PBT (nhóm chất độc bền có khả năng tích lũy sinh học) và vPvB (nhóm chất rất bền vững, rất tích lũy sinh học)

Dựa trên dữ liệu hiện có, sản phẩm không chứa bất kỳ chất nào thuộc PBT hoặc vPvB có tỷ lệ lớn hơn 0.1%.

12.6. Các ảnh hưởng bất lợi khác

Không có thông tin

PHẦN 13. Cân nhắc khi tiêu hủy**13.1. Phương pháp xử lý rác thải**

Tái sử dụng khi có thể. Nên xem phần sản phẩm thừa nguyên chất như rác thải không nguy hại đặc biệt.

Việc tiêu hủy phải được thực hiện bởi một doanh nghiệp quản lý chất thải có giấy phép theo các quy định của quốc gia và địa phương.

Hoạt động vận chuyển rác thải phải tuân theo các quy định vận chuyển hàng hóa nguy hiểm.

BAO BÌ NHIỄM BẮN

Bao bì nhiễm bẩn phải được thu hồi hoặc tiêu hủy theo các quy định về quản lý rác thải quốc gia.

PHẦN 14. Thông tin về vận chuyển**14.1. Số UN**

ADR / RID, IMDG, IATA: 1492

14.2. Tên vận chuyển phù hợp theo UN

ADR /RID: KALI PERSUNFAT

IMDG: KALI PERSUNFAT

IATA: KALI PERSUNFAT

14.3. Loại nguy hại khi vận chuyển

ADR / RID: Loại: 5.1 Nhãn dán: 5.1



IMDG: Loại: 5.1 Nhãn dán: 5.1



IATA: Loại: 5.1 Nhãn dán: 5.1





Hanna Instruments S.R.L.

PERSUNFAT/N – Thuốc thử Kali Persunfat

Bản sửa đổi số 1 US
Ngày lập: 29/9/2016
Ngày in: 03/11/2016
Trang số: 9/13

14.4. Nhóm bao bì

ADR / RID, IMDG, IATA: III

14.5. Các nguy hại đến môi trường

ADR / RID: KHÔNG

IMDG: KHÔNG

IATA: KHÔNG

14.6. Các biện pháp phòng ngừa đặc biệt cho người dùng

ADR / RID:	HIN – Kemler: 50	Lượng giới hạn: 5 kg	Mã hạn chế trong đường hầm: (E)
	Điều khoản Đặc biệt: -		
IMDG:	EMS: F-A, S-Q	Lượng giới hạn: 5 kg	
IATA:	Hàng hóa:	Lượng tối đa: 100 kg	Chỉ dẫn đóng gói: 563
	Vận chuyển hàng không:	Lượng tối đa: 25 kg	Chỉ dẫn đóng gói: 559
	Chỉ dẫn đặc biệt:	-	

14.7. Vận chuyển hàng rời theo Phụ lục II của Marpol và Bộ Quy tắc của IBC

Không có thông tin liên quan

PHẦN 15. Thông tin quản lý

15.1. Các quy định/luật pháp cụ thể về an toàn, sức khỏe và môi trường đối với hóa chất hoặc hỗn hợp

Điều luật Liên bang Hoa Kỳ

TSCA:

Toàn bộ thành phần của sản phẩm đều được liệt kê trong Danh mục TSCA.

Mục 112(b), Đạo luật Không khí Sạch:

Không có thành phần nào của sản phẩm được liệt kê

Các chất thuộc Nhóm I Mục 602, Đạo luật Không khí Sạch:

Không có thành phần nào của sản phẩm được liệt kê

Các chất thuộc Nhóm II Mục 602, Đạo luật Không khí Sạch:

Không có thành phần nào của sản phẩm được liệt kê

Đạo luật Không khí Sạch – Các chất gây ô nhiễm được Ưu tiên:

Không có thành phần nào của sản phẩm được liệt kê

Đạo luật Không khí Sạch – Các chất gây ô nhiễm Độc hại:

Không có thành phần nào của sản phẩm được liệt kê

Các Hóa chất thuộc Danh sách I của DEA (Hóa chất Tiền chế):

Không có thành phần nào của sản phẩm được liệt kê

Các Hóa chất thuộc Danh sách II của DEA (Hóa chất Thiết yếu):

Không có thành phần nào của sản phẩm được liệt kê



Hanna Instruments S.R.L.

Bản sửa đổi số 1 US
Ngày lập: 29/9/2016
Ngày in: 03/11/2016
Trang số: 10/13

PERSUNFAT/N – Thuốc thử Kali Persunfat

Danh sách của DEA về các Danh mục:

313 Category Code:

Không có thành phần nào của sản phẩm được liệt kê

Lượng Hoạch định Ngưỡng (TPQ) của EHS theo Mục 302, EPCRA:

Không có thành phần nào của sản phẩm được liệt kê

Lượng có thể báo cáo (RQ) của EHS theo Mục 304, EPCRA:

Không có thành phần nào của sản phẩm được liệt kê

Lượng có thể báo cáo theo CERCLA:

Không có thành phần nào của sản phẩm được liệt kê

Danh sách Chất thải Độc hại (TRI) theo Mục 313, EPCRA:

Không có thành phần nào của sản phẩm được liệt kê

Bộ Quy định của RCRA:

Không có thành phần nào của sản phẩm được liệt kê

Lượng ngưỡng (TQ) trong RMP theo Mục 112 (r), CAA

Không có thành phần nào của sản phẩm được liệt kê

Các quy định của bang

Massachusetts:

7727-21-1 KALI PERSUNFAT

Minnesota:

Không có thành phần nào của sản phẩm được liệt kê

New Jersey:

7727-21-1 KALI PERSUNFAT

New York:

Không có thành phần nào của sản phẩm được liệt kê

Pennsylvania:

7727-21-1 KALI PERSUNFAT

California:

Không có thành phần nào của sản phẩm được liệt kê

Kiến nghị 65:

Sản phẩm này không chứa bất kỳ hóa chất nào gây ung thư, nguy hại đến hệ sinh sản hoặc dị tật bẩm sinh được quy định bởi Bang California.

Các quy định quốc tế



Hanna Instruments S.R.L.

PERSUNFAT/N – Thuốc thử Kali Persunfat

Bản sửa đổi số 1 US
Ngày lập: 29/9/2016
Ngày in: 03/11/2016
Trang số: 11/13

Các hóa chất trong báo cáo xuất khẩu theo Quy định (EC) 649/2012:

Không có

Các hóa chất trong Công ước Rotterdam:

Không có

Các hóa chất trong Công ước Stockholm:

Không có

Hệ thống Thông tin Vật liệu Nguy hại Nơi làm việc (WHMIS) của Canada:

Không có thông tin


PHẦN 16. Thông tin khác

Văn bản các chỉ dẫn nguy hại (H) được đề cập trong phần 2-3 của tài liệu:


Ox. Sol. 3	Chất rắn gây ô-xy hóa, loại 3
Acute Tox. 4	Độc cấp tính, loại 4
Eye Irrit. 2	Kích ứng mắt, loại 2
Skin Irrit. 2	Kích ứng da, loại 2
STOT SE 3	Độc với cơ quan đích cụ thể - phơi nhiễm một lần, loại 3
Resp. Sens. 1	Mẫn cảm với hệ hô hấp, loại 1
Skin Sens. 1	Mẫn cảm với da, loại 1
H272	Có thể gây cháy dữ dội; chất ô-xy hóa
H302	Nguy hại nếu nuốt phải
H319	Gây kích ứng mắt nghiêm trọng
H315	Gây kích ứng da
H335	Có thể gây kích ứng hệ hô hấp
H334	Có thể gây ra các triệu chứng dị ứng hoặc hen suyễn hay khó thở nếu hít phải
H317	Có thể gây phản ứng dị ứng da

CHÚ THÍCH:

- 313 CATEGORY CODE: Mã hạng tại Mục 313, Đạo luật về Quyền được biết của Cộng đồng và Kế hoạch Khẩn cấp
- ADR: Hiệp định Châu Âu liên quan đến việc Vận chuyển Hàng hóa Nguy hiểm bằng Đường bộ
- CAA 112 @ RMP TQ: Lượng Ngưỡng trong Kế hoạch Quản lý Rủi ro (Mục 112 @, Đạo luật Không khí Sạch)
- CAS NUMBER: Số Dịch vụ Tóm tắt Hóa chất
- CE50: Nồng độ ảnh hưởng (yêu cầu nồng độ gây ảnh hưởng 50%)
- CERCLA RQ: Lượng có thể báo cáo (Đạo luật về Trách nhiệm Pháp lý, Bồi Thường và Phản ứng Toàn diện về Môi trường)
- CLP: Quy định EC 1272/2008
- DEA: Cơ quan Phòng chống Ma túy Hoa Kỳ
- EmS: Trường hợp Khẩn cấp
- EPA: Cơ quan Bảo vệ Môi sinh Hoa Kỳ
- EPCRA: Đạo luật về Quyền được biết của Cộng đồng và Kế hoạch Khẩn cấp
- EPCRA 302 EHS TPQ: Lượng Hoạch định Ngưỡng của Chất Cực Nguy hại (Mã hạng tại Mục 302)
- EPCRA 304 EHS RQ: Lượng có thể báo cáo của Chất Cực Nguy hại (Mã hạng tại Mục 304)
- EPCRA 313 TRI: Danh sách Chất thải Độc hại (Mã hạng tại Mục 313)
- GHS: Hệ thống Hải hoà Toàn cầu về Phân loại và Ghi nhãn Hoá chất

	Hanna Instruments S.R.L.	Bản sửa đổi số 1 US Ngày lập: 29/9/2016 Ngày in: 03/11/2016 Trang số: 12/13
	PERSUNFAT/N – Thuốc thử Kali Persulfat	

<ul style="list-style-type: none"> - IATA DGR: Quy định Hàng hóa nguy hiểm của Hiệp hội Vận tải Hàng không Quốc tế - IC50: Nồng độ Cố định 50% - IMDG: Bộ luật Quốc tế về Vận chuyển Hàng hóa Nguy hiểm bằng Đường biển - IMO: Tổ chức Hàng hải Quốc tế - LC50: Nồng độ Gây chết 50% - LD50: Liều lượng Gây chết 50% - OEL: Mức độ Phơi nhiễm Nghề nghiệp - PEL: Mức độ Phơi nhiễm Dự đoán - RCRA Code: Bộ Quy định của Đạo luật về Thu hồi và Bảo tồn Tài nguyên - REL: Giới hạn Phơi nhiễm Đề xuất - RID: Quy tắc quốc tế liên quan đến việc vận chuyển hàng hóa nguy hiểm bằng đường sắt - TLV: Giá trị Giới hạn Ngưỡng - TLV CEILING: Nồng độ phơi nhiễm nghề nghiệp không được vượt quá trong bất kỳ thời điểm nào. - TSCA: Đạo luật Kiểm soát Chất độc - TWA STEL: Giới hạn Phơi nhiễm Ngắn hạn - TWA: Giới hạn phơi nhiễm trung bình theo thời gian - VOC: Các Hợp chất Hữu cơ Dễ bay hơi - WHMIS: Hệ thống Thông tin Vật liệu Nguy hại Nơi làm việc. <p>MỤC LỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO CHUNG:</p> <ul style="list-style-type: none"> - GHS rev. 3 (phiên bản 3) - The Merck Index. 10th Edition (Xuất bản lần thứ 10) - Handling Chemical Safety (An toàn khi Xử lý Hóa chất) - Niosh – Registry of Toxic Effects of Chemical Substances (Danh sách các Ảnh hưởng độc hại của Hóa chất) - INRS – Fiche Toxicologique (toxicological sheet) (Bảng thông tin về độc tính) - Patty – Industrial Hygiene and Toxicology (Vệ sinh và Độc tính Công nghiệp) - N.I. Sax – Dangerous properties of Industrial Materials-7, 1989 Edition (Xuất bản vào tháng 7/1989) - ECHA website (Trang web của ECHA) - 6 NYCRR part 597 (phần 597, tiêu đề 6, Bộ luật, Quy tắc và Quy định của New York) - Cal/OSHA website (Trang web Cal/OSHA) - California Safe Drinking Water and Toxic Enforcement Act (Đạo luật Thực thi Nước uống và Độc tố An toàn California) - EPA website (Trang web của EPA) - Hazard Communication Standard (Tiêu chuẩn Thông tin về Nguy hại) (HCS 2012) - IARC website (Trang web của IARC) - List of Lists EPA: Consolidated List of Chemicals Subject to EPCRA, CERCLA and Section 112® of the Clean Air Act (Danh mục các Danh sách Hóa chất của EPA: Danh sách Tổng hợp các Hóa chất theo EPCRA, CERCLA và Mục 112® của Đạo luật Không khí Sạch) - Massachusetts 105 CMR Department of public health 670.000: “Right to Know” (Massachusetts 105 CMR Sở Y tế Cộng đồng 670.000: “Quyền được biết”) - Minnesota Chapter 5206 Department of Labor and Industry Hazardous Substance, Employee “Right to Know” (Minnesota Chương 5206 Sở Lao động và Hóa chất Công nghiệp Nguy hại, Công nhân “Quyền được biết”) - New Jersey Worker and Community Right to Know Act N.J.S.A (Đạo luật về Quyền được biết của Công nhân và Cộng đồng của New Jersey, N.J.S.A) - NTP. 2011. Report on Carcinogens, 12th Edition (Chương trình Độc học Quốc gia Hoa Kỳ. 2011. Báo cáo về Các Tác nhân gây ung thư, Xuất bản lần thứ 12)

	Hanna Instruments S.R.L.	Bản sửa đổi số 1 US Ngày lập: 29/9/2016 Ngày in: 03/11/2016 Trang số: 13/13
	PERSUNFAT/N – Thuốc thử Kali Persunfat	

- OSHA website (Trang web của OSHA)
- Pennsylvania, Hazardous Substance List, Chapter 323 (Pennsylvania, Danh sách Chất nguy hại, Chương 323)

Lưu ý dành cho người dùng:

Các thông tin có trong phiếu dữ liệu an toàn hóa chất này đều được dựa trên kiến thức của chúng tôi tại ngày phát hành phiên bản cuối cùng. Người dùng phải xác định khả năng tương thích và cân nhắc triệt để các thông tin được cung cấp theo từng mục đích sử dụng sản phẩm riêng.

Tài liệu này không được xem là chứng từ bảo đảm đối với bất kỳ tài sản cụ thể nào.

Việc sử dụng sản phẩm này không thuộc phạm vi kiểm soát trực tiếp của chúng tôi; do đó, người dùng phải, tự chịu trách nhiệm, tuân thủ theo các điều luật và quy định về sức khỏe và an toàn. Nhà sản xuất được miễn hoàn toàn trách nhiệm đối với bất kỳ phát sinh nào từ việc sử dụng sản phẩm không đúng cách.

Cung cấp đầy đủ các khóa đào tạo cho nhân viên được chỉ định về cách sử dụng các sản phẩm hóa học.

Những thay đổi đối với phiên bản trước:

Dưới đây là các phần đã được sửa đổi:

01 / 02 / 03 / 04 / 09 / 10 / 11 / 12 / 14.